



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
NĂM 2004**



ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN :

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
(AASC) CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
1 - Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
2 - Báo cáo kiểm toán	05 - 06
3 - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2004	07 - 10
Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2004	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2004	14 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2004	15 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày bản Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2004.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết – là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04/3/2004, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 200 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000 đồng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên
Ông Đỗ Nguyễn Thy Linh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Nghi	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Văn Rức	Trưởng ban
Ông Đoàn Tấn Kiểu	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Quốc Phương	Ủy viên



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2004 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2004 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi cần được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính năm 2004 kết thúc vào ngày 31/12/2004 được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính 2004 kết thúc vào ngày 31/12/2004 một cách trung thực và hợp lý cũng như tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

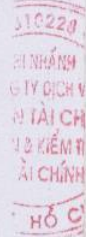
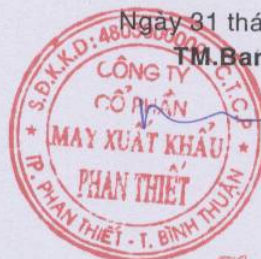
- Chọn lựa các chế độ kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các tài liệu kế toán được lưu giữ đầy đủ đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán đã được Bộ tài chính ban hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, theo đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận cũng như các sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2004, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

T.M. Ban Giám đốc





Số ... BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2004

Kính gửi : - **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
- **BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2004 của **Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết** được lập ngày 31/12/2004 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2004, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004 được trình bày từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, số liệu về khoản phải nộp ngân sách của **Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết** chưa được Cơ quan thuế quyết toán theo quy định, do đó số phải nộp ngân sách được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề trên, Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết** đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của **Công ty** tại ngày 31/12/2004, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2004, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2005

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH**

Giám Đốc

Kiểm Toán Viên



TẠ QUANG TẠO
Chứng chỉ KTV Đ 0055/KTV

NGUYỄN VŨ
Chứng chỉ KTV số 0699/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	7.494.913.110	8.210.000.834
I. Tiền	110	292.114.692	500.829.405
1. Quỹ tiền mặt (gồm cả ngân phiếu)	111	9.558.316	11.550.930
2. Tiền gửi ngân hàng	112	282.556.376	489.278.475
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	5.985.353.062	5.825.166.362
1. Phải thu của khách hàng	131	5.635.218.793	5.468.438.575
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133	163.523.005	327.098.408
4. Phải thu nội bộ	134		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
- Phải thu nội bộ khác	136		
5. Các khoản phải thu khác	138	186.611.264	29.629.379
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	1.054.158.322	1.657.882.264
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	1.033.928.122	1.639.036.664
3. Công cụ dụng cụ trong kho	143	20.230.200	18.845.600
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		
5. Thành phẩm tồn kho	145		
6. Hàng hóa tồn kho	146		
7. Hàng gửi đi bán	147		
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản lưu động khác	150	163.287.034	226.122.803
1. Tạm ứng	151	58.782.578	7.079.184
2. Chi phí trả trước	152	104.504.456	219.043.619
3. Chi phí chờ kết chuyển	153		
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155		

310220
 CHI NHÁNH
 CÔNG TY DỊCH
 VẬN TÀI CHÍNH
 ĐĂNG KÝ KIỂM
 TỐ TÀI CHÍNH
 TP. HỒ CHÍ MINH

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	5.798.556.594	7.555.995.225
I. Tài sản cố định	210	5.636.781.960	5.322.059.773
1. Tài sản cố định hữu hình	211	4.310.946.960	4.023.894.373
- Nguyên giá	212	11.001.749.323	11.465.058.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(6.690.802.363)	(7.441.163.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	-	-
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		
3. Tài sản cố định vô hình	217	1.325.835.000	1.298.165.400
- Nguyên giá	218	1.355.810.400	1.355.810.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	(29.975.400)	(57.645.000)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	10.000.000	15.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	10.000.000	15.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222		
3. Đầu tư dài hạn khác	228		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229		
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	2.054.377.727
IV. Các Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	-	-
V. Chi phí trả trước dài hạn	241	151.774.634	164.557.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	13.293.469.704	15.765.996.059



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
 200 Nguyễn Huệ - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	7.740.830.219	8.169.859.305
I. Nợ ngắn hạn	310	7.286.130.219	8.028.824.722
1. Vay ngắn hạn	311	4.373.383.582	5.366.401.948
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3. Phải trả cho người bán	313	1.670.695.475	1.136.921.004
4. Người mua trả tiền trước	314		
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	-	-
6. Phải trả cho CNV	316	621.517.724	933.500.000
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	620.533.438	592.001.770
II. Nợ dài hạn	320	-	-
1. Vay dài hạn	321		
2. Nợ dài hạn khác	322		
III. Nợ khác	330	454.700.000	141.034.583
1. Chi phí phải trả	331	454.700.000	141.034.583
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.552.639.485	7.596.136.754
I. Nguồn vốn - quỹ	410	5.653.283.439	7.796.917.530
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	2.500.000.000	5.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		2.700.000
3. Chênh lệch tỷ giá	413		
4. Quỹ đầu tư phát triển	414	174.100.094	
5. Quỹ dự phòng tài chính	415	14.700.000	14.700.000
6. Cổ phiếu mua lại (*)	416	(6.300.000)	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	2.970.783.345	2.779.517.530
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	418		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	(100.643.954)	(200.780.776)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422	(100.643.954)	(200.780.776)
2. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp :	424		
- Nguồn kinh phí năm trước	425		
- Nguồn kinh phí năm nay	426		
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	13.293.469.704	15.765.996.059

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
- USD		15.794,55	30.833,31
- EUR			
- GBP			
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn khấu hao cơ bản hiện có		1.091.743.361	1.846.341.436

310220
CHI NHÁNH
CÔNG TY DỊCH VỤ
AN TÀI CH
AN & KIỂM
Ộ TÀI CHÍNH
TP. HỒ C

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Người lập biểu

Thanh Tâm
Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Ngô Thị Năm
Ngô Thị Năm

Giám Đốc



Trần Văn Nghi

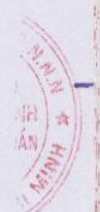
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2004

PHẦN I: LÃI LỖ

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2004
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	41.065.776.837
Trong đó : Doanh thu gia công		7.534.406.252
Doanh thu xuất khẩu trực tiếp		33.056.735.839
Doanh thu hàng nội địa		474.634.746
Các khoản giảm trừ (03=04 + 05 + 06 + 07)	03	-
Chiết khấu thương mại	04	
Giảm giá hàng bán	05	
Hàng bán bị trả lại	06	
Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	07	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 03)	10	41.065.776.837
2. Giá vốn hàng bán	11	34.923.950.875
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	6.141.825.962
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38.203.750
5. Chi phí tài chính	22	348.554.918
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	311.193.263
6. Chi phí bán hàng	24	1.325.001.871
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	873.346.868
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.633.126.055
{{(30=20 + (21 - 22) - (24 + 25))}}		
9. Thu nhập khác	31	162.128.558
10. Chi phí khác	32	4.936.775
11. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40	157.191.783
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30 + 40)	50	3.790.317.838
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	53	
14. Lợi nhuận sau thuế (60= 50 - 53)	60	3.790.317.838



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm (6 = 3 + 4 - 5)
			Phải nộp	Đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6 = 3 + 4 - 5)
I/ Thuế	10		2.742.156	2.742.156	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-			-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		1.242.156	1.242.156	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15				
6. Thu trên vốn	16				
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18				
9. Tiền thuê đất	19				
10. Các loại thuế khác	20		1.500.000	1.500.000	-
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác	30	-	2.948.476	2.948.476	-
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản nộp khác	33		2.948.476	2.948.476	
Cộng			5.690.632	5.690.632	-

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang: - đồng

Trong đó:

Thuế TNDN phải nộp đầu năm là: - đồng

Ghi chú: Đến thời điểm phát hành Báo cáo này số liệu về 'khoản phải nộp ngân sách chưa được cơ quan thuế quyết toán theo quy định, do đó số phải nộp ngân sách được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHẦN III: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2004
1	2	3
I. Thuế GTGT được khấu trừ		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	163.523.005
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.308.084.169
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại (12=13+14+15)	12	1.144.508.766
Trong đó:		
a- Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	147.378.102
b- Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	994.859.345
c- Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-
d- Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	2.271.316
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (16=10+11-12)	17	327.098.408
II. Thuế GTGT được hoàn lại		
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	163.523.005
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21	1.158.434.751
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	994.859.348
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	327.098.408
III. Thuế GTGT được giảm		
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	
2. Số thuế GTGT được giảm	31	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	147.378.102
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	147.378.102
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40+41-42-43-44-45)	46	-

310220 -
HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY DỊCH VỤ
N TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN
TÀI CHÍNH
HỒ CHÍ MINH

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Thanh Tâm
Thanh Tâm

Nguyễn Thị Nam
Nguyễn Thị Nam



Nguyễn Văn Nghi

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2004

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2004
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.790.317.838
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	02	1.150.907.898
- Các khoản dự phòng	03	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.791.424)
- Chi phí lãi vay	06	311.193.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.249.627.575
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	211.890.094
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(603.723.942)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(563.989.280)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(127.322.254)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(311.193.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.860.162.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.995.126.200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.103.841.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.791.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.106.049.853)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.744.264.513
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.751.246.147)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(673.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	319.638.366
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	208.714.713
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	292.114.692
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	500.829.405

Người lập biểu

Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Giám Đốc



Trần Văn Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2004

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000009 ngày 22 tháng 09 năm 2002 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/3/2004.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công.

1.3 Tổng số công nhân viên: Tổng số công nhân viên có đến 31/12/2004: 777 người

Trong đó: nhân viên quản lý: 34 người

1.4 Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

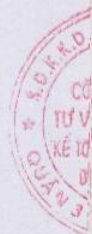
Không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo.

2 Các chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2.2 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm



2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Tất cả các giao dịch phát sinh bằng các đồng tiền khác được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối niên độ, các loại vốn bằng tiền và các khoản công nợ có gốc bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá thực tế của Ngân hàng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong trường hợp đánh giá lại số dư các loại vốn bằng tiền và các khoản công nợ dài hạn (trên 1 năm) được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong trường hợp đánh giá lại số dư các khoản công nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) được thể hiện trên Bảng cân đối kế toán.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

2.5 Phương pháp kế toán tài sản cố định:

Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua và các chi phí liên quan đến việc xây dựng, lắp đặt, vận chuyển, chạy thử ...

Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	07
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Giá trị còn lại của TSCĐ được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

10228
KHOẢNG
TY DỊCH
V TÀI CH
V & KIỂM
TÀI CHÍNH
HỒ C

2.6 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ tính toán theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Nguyên vật liệu:

- Đối với nguyên phụ liệu nhập khẩu: giá nhập kho theo giá trên hóa đơn thương mại nhân với tỷ giá tại thời điểm nhập kho.
- Đối với nguyên phụ liệu mua trong nước: giá nhập kho theo giá trên hóa đơn.
- Các chi phí liên quan đến việc mua hàng được hạch toán vào tài khoản chi phí sản xuất chung.

2.7 Phương pháp ghi nhận doanh thu

Đối với hàng sản xuất xuất khẩu: doanh thu được ghi nhận tại thời điểm lập hóa đơn GTGT, tỷ giá hạch toán là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu.

Đối với hàng gia công: doanh thu được ghi nhận theo giá trị gia công, tỷ giá hạch toán là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu.

Đối với hàng bán trong nước: Doanh thu bán hàng trong nước được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành, hàng đã chuyển giao cho khách hàng, người mua đã chấp nhận thanh toán.

2.8 Chính sách thuế áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: thuế suất thuế GTGT đầu ra là 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu (xuất khẩu trực tiếp và gia công xuất khẩu), thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng bán trong nước.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty đang được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước, hướng dẫn tại Thông tư 98/TT-BTC ngày 24/10/2002 và thông tư 128/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.
- Các loại phí và lệ phí khác được tính và nộp theo các quy định hiện hành của Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
200 Nguyễn Hội - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

3. Tiền

	31/12/2004	
	USD	Quy ra VNĐ
Tiền mặt tại quỹ		11.550.930
Tiền gửi ngân hàng		489.278.475
- Tiền gửi VNĐ		2.821.312
- Tiền gửi USD	30.833,31	486.457.163

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp mất khả năng thanh toán
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
	Phải thu khách hàng	5.635.218.793	-	5.468.438.575	
Trả trước cho người bán	-	-	-	-	
Cho vay					
Phải thu tạm ứng	58.782.578	-	7.079.184	-	
Phải thu nội bộ					
Phải thu về cổ phần hóa					
Phải thu khác	186.611.264	-	29.629.379	-	
Cộng	5.880.612.635	-	5.505.147.138	-	-

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ 347.086,64 USD
- Lý do tranh chấp mất khả năng thanh toán

5. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho	31/12/2003	31/12/2004
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.033.928.122	1.639.036.664
Công cụ dụng cụ	20.230.200	18.845.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng cộng	1.054.158.322	1.657.882.264

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Huệ - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

6. Tài sản cố định

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Quyền sử dụng đất			
I- Nguyên giá TSCĐ									
1- Số dư đầu kỳ	4.213.437.686	6.343.583.377	217.493.991	227.234.269	11.001.749.323	1.355.810.400		12.357.559.723	
2- Số tăng trong kỳ	124.952.885	834.335.539	-	22.727.272	982.015.696	-		982.015.696	
Trong đó: - Mua sắm mới		834.335.539		22.727.272	857.062.811			857.062.811	
- Xây dựng mới	124.952.885				124.952.885			124.952.885	
- Tặng khác									
3- Số giảm trong kỳ:									
Trong đó: - Thanh lý	148.454.574	173.637.214	-	196.615.071	518.706.859	-		518.706.859	
- Nhượng bán	148.454.574	170.100.439		11.522.154	330.077.167			330.077.167	
- Giảm khác		3.536.775		185.092.917	3.536.775			3.536.775	
4- Số cuối kỳ	4.189.935.997	7.004.281.702	217.493.991	53.346.470	11.465.058.160	1.355.810.400		12.820.868.560	
II- Giá trị đã hao mòn									
1- Số đầu kỳ	2.313.068.208	4.255.049.934	21.749.399	100.934.822	6.690.802.363	29.975.400		6.720.777.763	
2- Số tăng trong kỳ	186.754.329	929.215.340	21.749.399	8.952.179	1.146.671.247	27.669.600		1.174.340.847	
3- Số giảm trong kỳ	148.454.574	170.100.439	-	77.754.810	396.309.823			396.309.823	
4- Số cuối kỳ	2.351.367.963	5.014.164.835	43.498.798	32.132.191	7.441.163.787	57.645.000		7.498.808.787	
III- Giá trị còn lại									
1- Số đầu kỳ	1.900.369.478	2.088.533.443	195.744.592	126.299.447	4.310.946.960	1.325.835.000		5.636.781.960	
2- Số cuối kỳ	1.838.568.034	1.990.116.867	173.995.193	21.214.279	4.023.894.373	1.298.165.400		5.322.059.773	
Trong đó TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản vay	1.838.568.034	1.990.116.867		21.214.279	3.849.899.180	1.298.165.400		5.148.064.580	

10228 -
 19
 CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
 BỘ PHẬN TÀI CHÍNH
 KIỂM TOÁN NỘI BỘ
 HỒ CHỮ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

200 Nguyễn Hội - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

7. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2003		31/12/2004		Tổng số tiền tranh chấp mất khả năng thanh
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn	
1. Nợ dài hạn	-	-	-	-	
- Vay dài hạn					
- Nợ dài hạn					
2. Nợ ngắn hạn	7.740.830.219	-	8.169.859.305	-	
- Vay ngắn hạn	4.373.383.582		5.366.401.948		
- Phải trả cho người bán	1.670.695.475		1.136.921.004		
- Người mua trả tiền trước	-		-		
- Doanh thu chưa thực hiện	-		-		
- Phải trả công nhân viên	621.517.724	-	933.500.000		
- Các khoản phải nộp nhà nước	-		-		
- Chi phí phải trả	454.700.000		141.034.583		
- Phải trả nội bộ	-		-		
- Phải trả khác	620.533.438		592.001.770		
Cộng	7.740.830.219	-	8.169.859.305	-	-

Trong đó:

- Số phải trả bằng ngoại tệ 98.503,33 USD

**8. Tình hình thu nhập của công nhân viên**

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004
Tổng quỹ lương, tiền ăn ca và BHXH trả thay lương	5.963.853.439	7.634.146.350
Tiền thưởng	479.248.954	575.288.783
Tổng thu nhập	6.443.102.393	8.209.435.133
Tiền lương bình quân/người/Tháng	732.244	745.944
Thu nhập bình quân/người/Tháng	880.205	880.463

9. Vay ngắn hạn

Theo hợp đồng tín dụng số 04130028/HĐTD ngày 16/4/2004 giữa Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết và Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Thuận: Công ty được vay vốn theo hạn mức tín dụng với số dư hạn mức là 18.000.000.000 đ, lãi suất 0,75%/tháng đến hết ngày 31/12/2004.

Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp, cầm cố tài sản Công ty theo Hợp đồng cầm cố tài sản vay vốn ngân hàng số 04131028/HĐTC ngày 07/09/2004 và các phụ kiện với Ngân hàng Công thương CN Bình Thuận. Tổng giá trị tài sản cầm cố là 5.148.064.580 đ, chi tiết được thuyết minh ở phần 6 mục TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT
200 Nguyễn Hội - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận

Tại thời điểm 31/12/2004 số dư nợ vay Công ty phải trả Ngân hàng là:

	USD	Quy đổi VNĐ
Ngân hàng Công thương CN Bình Thuận	95.125,63	1.500.797.096
Ngân hàng Công thương CN Bình Thuận		3.865.604.852
Cộng		5.366.401.948

10. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguồn vốn kinh doanh	2.500.000.000	2.500.000.000	-	5.000.000.000
Vốn cổ phần	2.500.000.000	2.500.000.000		5.000.000.000
II. Các quỹ	188.800.094	-	174.100.094	14.700.000
1. Quỹ đầu tư phát triển	174.100.094	-	174.100.094	-
2. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	14.700.000	-	-	14.700.000
III. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
IV. Quỹ khác	(100.643.954)	629.287.886	729.424.708	(200.780.776)
1. Quỹ khen thưởng	(121.670.554)	497.238.792	614.696.730	(239.128.492)
2. Quỹ phúc lợi	21.026.600	132.049.094	114.727.978	38.347.716
-Quỹ phúc lợi	(59.726.065)	72.204.065	91.295.029	(78.817.029)
-Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	80.752.665	59.845.029	23.432.949	117.164.745
TỔNG CỘNG	2.588.156.140	3.129.287.886	903.524.802	4.813.919.224



Lý do tăng giảm:

a. Nguồn vốn kinh doanh: Tăng do trong năm 2004 Công ty tăng vốn điều lệ thêm 2.500.000.000 đ , nguồn tăng được trích từ lợi nhuận chưa phân phối 2.325.899.906 đ và quỹ đầu tư phát triển 174.100.094 đ

b. Các quỹ: Giảm 174.100.094 đ do chuyển sang tăng vốn điều lệ

c. Quỹ khác: Tăng do trích từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2003
Giảm do chi nhu cầu phúc lợi, khen thưởng

11. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ (1/1/2004)		2.970.783.345
Tăng trong năm 2004		3.801.967.838
Từ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm 2004	(*)	3.790.317.838
Từ nguồn khác		11.650.000
Giảm trong năm 2004		3.993.233.653
Phân phối lợi nhuận 2003		2.970.783.345
Chia cổ tức 2003		75.000.000
Tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế năm 2003		2.325.899.906
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		543.609.394
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		26.274.045
Phân phối lợi nhuận 2004		1.022.450.308
Tạm chia cổ tức 6 tháng đầu năm 2004		598.380.000
Chi phí quản lý phải trả Công ty Federighi theo Hợp đồng 02,03		423.977.243
Giảm khác		93.065
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ (31/12/2004)		2.779.517.530

Ghi chú: (*) Số liệu chưa được Cơ quan thuế phê duyệt quyết toán theo quy định

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số dư **2.054.377.727 đ** khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2004 trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty là chi phí mua sắm và xây dựng công trình văn phòng đại diện tại TP.HCM.

10229
CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY XUẤT KHẨU
PHAN THIẾT
TÀI CHÍNH
HỒ C

13. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	41.065.776.837
Trong đó: Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa	
2. Doanh thu cung cấp dịch vụ	
Trong đó: Doanh thu trao đổi cung cấp dịch vụ	
3. Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.791.424
4. Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia	
6. Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	35.412.326
7. Lãi bán hàng trả chậm	
8. Chiết khấu thanh toán được hưởng	
9. Doanh thu tài chính khác	162.128.558

14. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2003	Năm 2004
1- Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	(%)	43,62%	47,93%
- Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	(%)	56,38%	52,07%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	(%)	58,23%	51,82%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	(%)	41,77%	48,18%
2- Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,72	1,93
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,03	1,02
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,04	0,06
3- Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	(%)	9,12%	9,19%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	(%)	9,12%	9,19%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	(%)	24,60%	24,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(%)	24,60%	24,04%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
	(%)	58,75%	48,61%

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Thanh Tâm
Thanh Tâm

Ngô Thị Nam
Ngô Thị Nam



Trương Văn Nghi
Trương Văn Nghi